

**CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2019**

- Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Thông tư 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy;

- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:

+ Theo Điều 19 Thông tư 06/2016/TT-BXD, Giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng chủ trì công bố làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại Khoản 2 Điều 36 Nghị định 32/2015/NĐ-CP;

+ Chủ đầu tư có quyền quyết định việc áp dụng, sử dụng giá vật liệu xây dựng công trình khi xác định dự toán xây dựng theo quy định tại Khoản d Mục 1 Điều 31 Nghị định 32/2015/NĐ-CP;

+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;

Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	Giá Tháng 8 (trước thuế)	Tỷ lệ biến động giá so với tháng trước (%)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
A NHÓM VẬT LIỆU YÊU CẦU HỢP QUY					
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
1.1	Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 0292.2471403, Fax: 0292.3862419). Giá bán tại nhà máy				
1	XM Tây Đô PCB 40	bao	QCVN 16:2017/ BXD	80.000	0,00
1.2	Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPĐD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Giá bán tại các khu vực trung tâm TP Cần Thơ				
2	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN16:2017 /BXD	70.500	0,00
1.3	Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ Vicem Hà Tiên (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TPHCM ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540) Giá bán tại nhà máy Kiên Lương.				
3	Vicem Hà Tiên đa dụng	Tấn	QCVN16:2017 /BXD	1.163.636	5,79
II NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT					
2.1	Cty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera CN Cần Thơ (51/1A đường 3/2, P.Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - ĐT: 02923. 831 091) Giá bán đến công trình trong khu vực TP Cần Thơ				
4	Gạch men các loại (Loại I) Gạch KT 25x25(cm)	m ²	QCVN16:2017 /BXD	124.813	0,00
5	Gạch KT 25x40 (cm) Gạch Thạch anh (Loại I)	m ²	nt	124.813	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
6	Gạch granite nhân tạo KT 30x30cm (màu nhạt)	m ²	nt	165.455	0,00
7	Gạch granite nhân tạo KT 30x30cm (màu đậm)	m ²	nt	176.150	0,00
8	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 40x40cm (màu nhạt)	m ²	nt	165.455	0,00
9	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 40x40cm (màu đậm)	m ²	nt	165.455	0,00
10	Gạch granite nhân tạo KT 40x40cm (màu đậm)	m ²	nt	149.412	0,00
11	Gạch granite nhân tạo KT 60x30cm	m ²	nt	242.460	0,00
12	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x30cm (Atrium, Park Way, Carrara, Mulbeda)	m ²	nt	242.460	0,00
13	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x30cm (Già cổ)	m ²	nt	258.503	0,00
14	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x30cm (Transform)	m ²	nt	263.850	0,00
15	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x60cm	m ²	nt	231.765	0,00
16	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x60cm (Atrium, Park Way)	m ²	nt	242.460	0,00
17	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x60cm (Già cổ)	m ²	nt	258.503	0,00
18	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x60cm (Transform)	m ²	nt	263.850	0,00
19	Gạch bóng kiếng KT 60x60 cm (màu nhạt)	m ²	nt	188.984	0,00
20	Gạch bóng kiếng KT 60x60 cm (màu đậm)	m ²	nt	269.198	0,00
21	Gạch bóng kiếng KT 80x80 cm (màu nhạt)	m ²	nt	285.241	0,00
22	Gạch bóng kiếng KT 80x80 cm (màu đậm)	m ²	nt	306.631	0,00
23	Gạch bóng kiếng KT 100x100 cm	m ²	nt	434.974	0,00
III	NHÓM SẢN PHẨM CÁT XÂY DỰNG				
3.1	Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 5 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)				
24	Cát san lấp	m ³		60.000	0,00
25	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00
3.2	Tại xã Tân Mỹ huyện Chợ Mới của Công ty TNHH XDTM Hải Toàn (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 5 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)				
26	Cát san lấp	m ³		50.000	0,00
27	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00
3.3	Tại xã Vĩnh Hòa, TX. Tân Châu: Công ty TNHH Thiện Nghĩa (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 5 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)				
28	Cát san lấp	m ³		59.600	0,00
29	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00
3.4	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Cty CP XL & VLXD Đồng Tháp (tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 6 năm 2019 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)				
30	Cát san lấp (sông Tiền) giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thầy Cai - TPCL)	m ³		109.091	0.00
31	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m ³		150.000	0.00
32	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m ³		200.000	0,00
3.5	Tại cửa hàng VLXD của DNTN Trung Liêm (tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 6 năm 2019 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)				
33	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m ³		200.000	0.00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
34	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m ³		227.273	0.00
IV	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
4.1	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Đc: 316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.841609) . Giá bán tại nơi sản xuất				
35	Gạch không nung 2 lỗ 80x80x180mm	viên	QCVN16:2017 /BXD	1.091	0,00
36	Gạch không nung 4 lỗ 80x80x180mm	viên		1.136	0,00
37	Gạch không nung - đặc 80x40x180mm	viên		1.000	0,00
38	Gạch không nung 3 lỗ 90x90x190mm	viên		1.150	0,00
39	Gạch không nung - đặc 90x45x190mm	viên		1.100	0,00
40	Gạch không nung - đặc 100x50x190mm	viên		1.150	0,00
41	Gạch không nung 3 lỗ 100x90x390mm	viên		4.364	0,00
42	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390mm	viên		8.000	0,00
V	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC				
V.1	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG				
	SƠN NỘI THẤT				
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.NPP sơn MyKolor Touch Công ty TNHH ĐTXD Lomico (Đc: số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
43	MyKolor ILKA Finish	1 Lit	QCVN16:2017/BXD	120.000	0,00
		5 Lit		500.000	0,00
		18 Lit		1.600.000	0,00
44	MyKolor CLASSIC Finish	1 Lit		150.000	0,00
		5 Lit		650.000	0,00
		18 Lit		2.250.000	0,00
45	MyKolor SEMIGLOSS finish	1 Lit		195.000	0,00
		5 Lit		790.000	0,00
		18 Lit		3.300.000	0,00
5.2	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT. Địa chỉ: 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
46	JYMEC-SƠN NỘI THẤT 3 IN 1 (Màng sơn mờ độ phủ cao,dễ thi công,Kinh Tế)	4 lít	QCVN16:2017/BXD	200.000	0,00
		18 lít		648.182	0,00
47	JYMEC-SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU TRẮNG CAO CẤP (Sơn trần trắng,sang trọng)	4 lít		300.909	0,00
		18 lít		1.240.000	0,00
48	JYMEC-SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DỄ LAU CHÙI (Màng sơn mờ,dễ lau chùi,bền màu)	4 lít		395.455	0,00
		18 lít		1.520.909	0,00
49	JYMEC-SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP (Lau chùi hiệu quả,sắc nét,chống nấm mốc)	5 lít		868.182	0,00
		18 lít		3.009.091	0,00
50	JYMEC - SƠN BÓNG ÁNH NGỌC TRAI NỘI THẤT CAO CẤP (Màu sắc bóng ánh ngọc trai sang trọng)	5 lít		1.153.636	0,00
5.3	Công ty TNHH NIPPON PAINT (Việt Nam) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681 . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
51	NIPPON VATEX (Sơn kinh tế)	17 L		28.510	0,00
		4.8 KG		40.830	0,00
52	NIPPON MATEX SEALER (sơn lót chống kiềm kinh tế)	17 L		44.540	0,00
		5 L		47.710	0,00
53	NIPPON MATEX	18 L		54.810	0,00
		5 KG		70.400	0,00
54	NIPPON MATEX SIÊU TRẮNG	18 L		51.140	0,00
		4.8 KG		66.880	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
55	NIPPON ODOUR-LESS SEALER (sơn lót chống kiềm cao cấp)	18 L	QCVN16:2017/BXD	86.150	0,00
		5 L		91.430	0,00
56	NIPPON ODOUR-LESS -Chùi rửa vượt trội	18 L		98.030	0,00
		1 L		130.470	0,00
		5 L		111.960	0,00
57	NIPPON ODOUR-LESS SPOT-LESS - Bóng ngọc trai	18 L		131.750	0,00
		1 L		154.140	0,00
		5 L		140.000	0,00
58	NIPPON ODOUR-LESS BÓNG	18 L		170.910	0,00
		1 L		210.530	0,00
		5 L		188.970	0,00
59	NIPPON ODOUR-LESS SIÊU BÓNG	1 L		255.470	0,00
		5 L		229.060	0,00
5.4	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÔN KHƯƠNG, P. CÁI KHÊ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
60	SƠN LÓT NỘI THẤT (SPEC PRIMER FOR INTERIOR)	5 lít	QCVN16:2017/BXD	280.000	0,00
		18 lít		850.000	0,00
		1 lít		60.000	0,00
61	SPEC NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI	5 lít		280.000	0,00
		18 lít		850.000	0,00
		1 lít		50.000	0,00
62	SPEC NỘI THẤT LÁNG MỊN	5 lít		220.000	0,00
		18 lít		450.000	0,00
	SƠN NGOẠI THẤT				
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD (Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An). NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Đc: Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
63	MyKolor SHINY Finish	1 lít	QCVN16:2017/BXD	215.000	0,00
		5 lít		985.000	0,00
		18 lít		3.550.000	0,00
64	MyKolor SEMIGLOSS Finish	1 lít		300.000	0,00
		5 lít		1.250.000	0,00
		18 lít		4.700.000	0,00
65	MyKolor ULTRA finish	5 lít		1.750.000	0,00
5.2	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT.Địa chỉ : 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
66	JYMEC-SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT(Màng sơn nhẵn mịn,bền màu,dễ thi công,kính tế)	1 lít	QCVN16:2014/BXD	122.727	0,00
		4 lít		453.636	0,00
		18 lít		1.718.182	0,00
67	JYMEC-SƠN BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP (Chống thấm,chống nấm mốc)	1 lít		244.545	0,00
		5 lít		1.117.273	0,00
		18 lít		3.627.273	0,00
68	JYMEC-SƠN BÓNG CHỐNG NÓNG NGOẠI THẤT ĐẶT BIỆT (Chống nấm mốc,chống bám bụi)	1 lít		281.818	0,00
		5 lít		1.253.636	0,00
69	JYMEC - SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU (Chống nấm mốc,độ che phủ cao)	1 lít		165.455	0,00
		3,8 lít		591.818	0,00
		18 lít		2.410.000	0,00
70	JYMEC-SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (Hợp chất pha xy măng)	4 lít		544.545	0,00
		18 lít		2.172.727	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	
5.3	Công ty TNHH NIPPON PAINT (Việt Nam) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai -ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681 . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.					
71	NIPPON SUPER MATEX SEALER (sơn lót chống kiềm kinh tế)	17 L	QCVN16:2017/BXD	74.530	0,00	
		5 L		81.420	0,00	
72	NIPPON WEATHERGARD SEALER (sơn lót chống kiềm cao cấp)	18L		126.540	0,00	
		5L		138.620	0,00	
73	NIPPON SUPER MATEX (sơn ngoại thất kinh tế)	18L		78.340	0,00	
		5L		91.230	0,00	
74	NIPPON SUPERGARD	18L		122.170	0,00	
		5L		128.740	0,00	
		18 L		237.490	0,00	
75	NIPPON WEATHERGARD BÓNG	1 L		253.540	0,00	
		5 L		245.510	0,00	
		18 L		261.370	0,00	
76	NIPPON WEATHERGARD PLUS+	1 L		279.530	0,00	
		5 L		270.080	0,00	
77	NIPPON WEATHERGARD SIÊU BÓNG	5L		280.310	0,00	
		1L		288.280	0,00	
5.4	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÔN KHƯƠNG, P. CÁI KHÉ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.					
78	SƠN LÓT NGOẠI THẤT (SPEC PRIMER FOR EXTERIOR)	5 lít		440.000	0,00	
		18 lít		1.250.000	0,00	
78	SƠN NGOẠI THẤT THÁCH THỨC THỜI TIẾT, BÓNG	1 lít		120.000	0,00	
		5 lít		600.000	0,00	
		18 lít		1.650.000	0,00	
79	SƠN NGOẠI THẤT BẢO VỆ HOÀN HẢO, BÓNG NHẹ	1 lít		110.000	0,00	
		5 lít		440.000	0,00	
		18 lít		1.350.000	0,00	
BỘT TRÉT						
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)					
80	Bột trét nội, ngoại thất	40kg/bao	QCVN16:2017/BXD	330.000	0,00	
81	Bột trét nội thất	nt		280.000	0,00	
5.2	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÔN KHƯƠNG, P. CÁI KHÉ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.					
82	Bột trét nội thất KENNY NICE	kg	QCVN16:2014/BXD	4.109	0,00	
83	Bột trét nội thất KENNY INT	kg		6.036	0,00	
84	Bột trét nội thất KENNY LIGHT	kg		6.509	0,00	
85	Bột trét nội thất KENNY DELUXE	kg		6.691	0,00	
86	Bột trét nội thất KENNY SATIN	kg		6.873	0,00	
87	Bột trét ngoại thất KENNY NICE	kg		4.582	0,00	
88	Bột trét ngoại thất KENNY EXT	kg		7.345	0,00	
89	Bột trét ngoại thất KENNY EXTRA	kg		7.709	0,00	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
90	Bột trét ngoại thất KENNY MAXSHIELD	kg		7.891	0,00
91	Bột trét ngoại thất KENNY SHIELD	kg		8.109	0,00
92	Bột trét ngoại thất KENNY PRO	kg		9.818	0,00
5.3	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT. Địa chỉ: 312 Tôn Đức Thắng, P Phước Thới, Q Ô Môn, TP Cần Thơ. ĐT: 02923.665.700). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
93	JYMEC-BỘT TRÉT NỘI THẤT	40kg	QCVN16:2017/BXD	281.818	0,00
94	JYMEC-BỘT TRÉT NỘI,NGOẠI THẤT	40kg	QCVN16:2017/BXD	394.545	0,00
95	JYMEC-BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CC	40kg	QCVN16:2017/BXD	434.545	0,00
5.4	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CỎN KHƯƠNG, P. CÁI KHÉ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
96	SPEC PUTTY FOR INTERIOR	40KG		205.000	0,00
97	SPEC PUTTY FOR EXTERIOR	40KG		225.000	0,00
	SƠN DẦU				
5.1	Công ty TNHH SX-TM SƠN PHÚC Đc: CN 551/162 đường Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, Q12, TPHCM ĐT: 08 62561166 Fax: 0862561177. Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
98	Sơn dầu trang trí trắng bóng KENNY	lít	QCVN16:2014/BXD	135.455	0,00
99	Sơn dầu trang trí màu bóng KENNY	lít		123.636	0,00
100	Sơn dầu trang trí trắng mờ KENNY	lít		136.364	0,00
101	Sơn dầu trang trí đen mờ KENNY	lít		131.818	0,00
102	Sơn dầu chống rỉ đỏ KENNY	lít		89.091	0,00
103	Sơn dầu chống rỉ xám KENNY	lít		91.818	0,00
104	Sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - màu đỏ KENNY	lít		138.182	0,00
105	Sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - màu xám KENNY	lít		147.273	0,00
106	Sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - màu trắng KENNY	lít		168.182	0,00
	PHỤ GIA + CHẤT CHỐNG THẤM + SƠN LÓT				
5.1	Công ty TNHH SX-TM SƠN PHÚC Đc: CN 551/162 đường Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, Q12, TPHCM ĐT: 08 62561166 Fax: 0862561177. Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
107	KENNY ANGEL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	5 lít	QCVN16:2014/BXD	375.455	0,00
		18 lít		1.221.818	0,00
108	KENNY SEALER (Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao)	5 lít		518.182	0,00
		18 lít		1.556.364	0,00
109	KENNY PRIMER (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	1 lít		128.000	0,00
		5 lít		664.000	0,00
		18 lít		2.187.000	0,00
110	KENNY NANOSILK 5 trong 1 (Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng)	5 lít		826.000	0,00
		18 lít		2.715.000	0,00
111	KENNY RAINKOTE (Sơn chống thấm màu đen cao cấp)	3,8 lít		200.000	0,00
		18 lít		870.000	0,00
112	KENNY LATEX-K11A (Chống thấm đa năng cao cấp)	1 lít		128.182	0,00
		3,8 lít		480.000	0,00
		18 lít		2.332.727	0,00
113	KENNY LATEX CT11B hợp chất chống thấm pha xi măng, vữa tô)	18 lít		1.524.545	0,00
		3,8 lít		344.545	0,00
		1 lít		96.364	0,00
5.2	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT. Địa chỉ: 312 Tôn Đức Thắng, P Phước Thới, Q Ô Môn, TP Cần Thơ. ĐT: 02923.665.700). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
114	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI	4 lít		396.364	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
115	THẤT(Tăng độ bám giữa sơn lót và sơn phủ)	18 lít	QCVN16:2014/BXD	1.536.364	0,00
	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	4 lít		453.636	0,00
	ĐẶC BIỆT(chống nấm mốc,kiềm hóa)	18 lít		1.790.000	0,00
116	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP(chống kiềm hóa và độ ẩm)	5 lít		640.909	0,00
		18 lít		2.117.273	0,00
117	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT(chống thấm,chống tia cực tím-công nghệ nano)	5 lít		741.818	0,00
		18 lít	2.471.818	0,00	
5.3	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681. Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
118	NIPPON WP 100 (sơn chống thấm sàn, mái, seno, toilet, tường đứng)	18 KG	QCVN16:2017/BXD	158.610	0,00
		5 KG		163.600	0,00
119	NIPPON WP 200 (sơn chống thấm tường đứng có màu)	20 KG	QCVN16:2017/BXD	140.950	0,00
		6 KG		151.170	0,00
5.4	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
120	Sơn lót nội thất Akali Seal	4.5 lít	QCVN16:2017/BXD	520.000	0,00
		18 lít		2.000.000	0,00
121	Sơn lót ngoại thất Akali Seal	4.5 lít		960.000	0,00
		18 lít		3.300.000	0,00
V.2	NHÓM SẢN PHẨM CỬA SỔ, CỬA ĐI - THANH PROFILE PVC-U				
	Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Nội thất Võ Đại Phát (Đc: Số 60 Nguyễn Huệ, P. An Thới, Q. Bình Thủy, Cần Thơ ĐT: 0907.989.525-0969.399.924) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
122	Cửa đi 04 cánh xếp trượt (rộng 3.152mm x cao 3.045mm) + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: Bộ PK xếp trượt đơn điểm. + Kính cường lực 08mm	m2		3.525.000	0,00
123	Cửa đi 04 cánh đeo (rộng 2.460mm x cao 2.800 mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2		3.705.000	0,00
124	Cửa đi 02 cánh mở quay + vách kính cố định (rộng 2.600mm x 2.800mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2		3.255.000	0,00
125	Cửa đi 01 cánh mở quay (rộng 0.942mm x 2.800 mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính, khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2		3.720.000	0,00
126	Cửa sổ 04 cánh mở quay (rộng 2.320mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2		3.525.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
127	Cửa sổ 02 cánh mở quay (rộng 1.200mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2	QCVN16:2014/BXD	3.525.000	0,00
128	Cửa sổ mở quay 01 cánh (rộng 0.710mm x 1.750 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2		4.020.000	0,00
129	Cửa sổ 01 cánh mở hất (rộng 0.500mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2		4.252.500	0,00
130	Cửa sổ 01 cánh mở hất NHÀ VỆ SINH (rộng 0.600mm x 0.600mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Lề chữ A, Tay nắm gạt. + Kính cường lực 08mm	Bộ		1.575.000	0,00
131	Cửa sổ 04 cánh lùa (rộng 2.320mm x cao 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2		2.970.000	0,00
132	Cửa sổ 02 cánh mở lùa (rộng 1.400mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2		3.075.000	0,00
133	Vách cố định (rộng 1.630mm x 1.670mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2		1.470.000	0,00
134	Cửa cuốn Mitadoor 1.4mm Vis46R (rộng 3.350mm x cao 3.500mm): *Khe thoáng siêu êm : + Lá VIS46R + Nan nhôm Hợp kim 6063 + Đặc điểm: siêu êm, có lông nheo, 2 chân, 2 vít, dày 1.3mm - 1.4 mm, BH 5 năm. * Động cơ YH : + sức nâng 500kg, Hộp điều khiển, 02 remote, 01 tay âm tường (chống nước) + BH 1 năm * Bộ lưu điện YH-500kg + BH 02 năm * Ray U75 * Trục phi 114 * Puli nhựa * Lắc phụ (sắt) * Cặp lăn dẫn hướng * Hệ thống tự dừng	m2		55.089.875	0,00
B	NHÓM VẬT LIỆU CÓ YÊU CẦU HỢP CHUẨN				
I	ĐÁ CÁC LOẠI				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1.1	Đá tại khu vực Bà Đội: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang - Giá bán tại bãi đá Láng Cháy, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên; - Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (bao gồm VAT, tiền sạt) <i>(tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 5 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)</i>				
135	Đá 1x2 (lưới 29)	m ³		241.000	0,00
136	Đá 2x4	m ³		236.000	0,00
137	Đá 4x6 xay	m ³		179.000	0,00
139	Cấp phối (0x4) loại 1 (Dmax 37.5)	m ³		144.000	0,00
140	Cấp phối (0x4) loại 2 (Dmax 37.5)	m ³		152.000	0,00
1.2	Đá tại khu vực Cô Tô: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang - Giá bán tại bãi đá Cô Tô, xã Cô Tô, huyện Tri Tôn; - Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Cô Tô, huyện Tri Tôn (bao gồm VAT, tiền sạt) <i>(tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 5 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)</i>				
141	Đá 1x2 loại I (lưới 29)	m ³		226.600	0,00
142	Đá 1x2 loại II	m ³		221.600	0,00
143	Đá 2x4 xay	m ³		221.600	0,00
144	Đá 4x6 xay	m ³		173.600	0,00
146	Đá 9x15 xay	m ³		164.600	0,00
147	Cấp phối (0x4) loại 1 (Dmax 37.5)	m ³		129.600	0,00
148	Cấp phối (0x4) loại 2 (Dmax 37.5)	m ³		139.600	0,00
1.3	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toàn - Phường 11 - TPCL, của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp <i>(tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 6 năm 2019 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)</i>				
	Đá 1 x 2				
149	Tân Cang	m ³		410.909	0.00
150	Tân Cang BT	m ³		424.545	0.00
151	Thạnh Phú - Đồng Nai (BT)	m ³		366.364	0.00
152	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		352.727	0.00
153	Bình Dương	m ³		324.545	0.00
	Đá 4 x 6				
154	Tân Cang	m ³		368.182	0.00
155	Bình Dương	m ³		288.182	0.00
156	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		304.545	0.00
	Đá 0 x 4				
157	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		277.273	0.00
158	Bình Dương	m ³		256.364	0.00
	Đá mi sàn				
159	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		295.455	0.00
	Đá mi bụi				
160	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		254.545	0.00
II	THÉP CÁC LOẠI				
2.1	Cty Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0710. 3841822 - 17). Giao hàng tại nhà máy				
161	Thép cuộn Tây Đô Ø 6 mm	kg	CT3	13.650	0,00
162	Thép cuộn Tây Đô Ø 8 mm	kg	nt	13.600	0,00
163	Thép thanh vằn Tây Đô Ø10 mm	kg	SD295A, CB300	13.550	0,00
164	Thép thanh vằn Tây Đô Ø16 mm	kg		13.400	0,00
165	Thép thanh vằn Tây Đô Ø12 - Ø14 mm	kg		13.400	0,00
166	Thép thanh vằn Tây Đô Ø18 - Ø25 mm	kg		13.400	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
2.2	CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 0643.876277 Fax: 0643.894775 Website www.vinakyoeisteel.com.vn				
167	Thép cuộn Φ6 CB300T/CB240T/SWRM12	tấn	TCVN 1651-1:2008	14.410.000	0,00
168	Thép cuộn Φ6.4 CB300T/CB240T/SWRM12	tấn	nt	14.390.000	0,00
169	Thép cuộn Φ8 CB300T/CB240T/SWRM12	tấn	nt	14.340.000	0,00
170	Thép cuộn Φ10 CB300T/CB240T/SWRM12	tấn	TCVN 1651-1:2008; JIS G3112	14.490.000	0,00
171	Thép thanh vằn Φ10 CB300-V; SD295A	tấn		14.290.000	0,00
172	Thép thanh vằn Φ10 CB400-V; SD390/G60	tấn		14.470.000	0,00
173	Thép thanh vằn Φ10 CB500-V; SD490	tấn	nt	14.770.000	0,00
174	Thép thanh vằn Φ12; Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB300-V/SD295A	tấn	nt	14.090.000	0,00
175	Thép thanh vằn Φ12; Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB400-V/SD390/G60	tấn	nt	14.270.000	0,00
176	Thép thanh vằn Φ12; Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB500-V/SD490	tấn	nt	14.570.000	0,00
177	Thép thanh vằn Φ35; Φ36; Φ38 CB400-V/SD390/G60	tấn	nt	14.470.000	0,00
178	Thép thanh vằn Φ35; Φ36; Φ38 CB500-V/SD490	tấn	nt	14.770.000	0,00
179	Thép thanh vằn Φ40; Φ41; Φ43 CB400-V/SD390/G60	tấn	nt	14.570.000	0,00
180	Thép thanh vằn Φ40; Φ41; Φ43 CB500-V/SD490	tấn	nt	14.870.000	0,00
2.3	CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 061 3833733 Fax: 0613.836997).Giao hàng toàn TP Cần Thơ không bao gồm phí bốc xếp				
181	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.200	0,00
182	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.400	0,00
183	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.100	0,00
184	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.100	0,00
185	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.300	0,00
186	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.500	0,00
187	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.100	0,00
188	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.800	0,00
189	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.800	0,00
190	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.800	0,00
191	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.200	0,00
192	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.800	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
193	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.400	0,00
2.4	CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM - ĐT: 0838642432 Fax: 0838660211). Giá áp dụng trên toàn TP Cần Thơ Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ ĐT: 0710.3844966 Fax: 0710.3844977				
194	Thép cuộn Φ6 mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	15.100	0,00
195	Thép cuộn Φ8 mm CB240T	kg	nt	15.100	0,00
196	Thép cuộn Φ10 mm CB240T	kg	nt	15.340	0,00
197	Thép cây vằn Φ10 mm SD295A	kg	JIS G3112:2010	15.150	0,00
198	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 20 CB300V	kg	TCVN 1651-1:2008	15.000	0,00
199	Thép cây vằn Φ10 mm SD390	kg	JIS G3112:2010	15.400	0,00
200	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 SD390	kg	nt	15.250	0,00
201	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 SD390	kg	nt	15.550	0,00
202	Thép cây vằn Φ10 mm CB500V	kg	TCVN 1651-1:2008	15.600	0,00
203	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 CB400V	kg	nt	15.250	0,00
204	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 CB400V	kg	nt	15.550	0,00
205	Thép cây vằn Φ10 mm CB500V	kg	nt	15.600	0,00
206	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 CB500V	kg	nt	15.450	0,00
207	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 CB500V	kg	nt	15.750	0,00
III	NHỰA ĐƯỜNG				
3.1	Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh (ĐC: 102H Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. HCM. ĐT: 028.62678195). Hàng được giao trên xe tại thành phố Cần Thơ.				
208	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	14.136.364	0,00
IV	THIẾT BỊ ĐIỆN				
4.1	Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc: 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1-TP. HCM -ĐT: 08.38292971-38299443)				
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V				
209	VC-0,5 (Ø 0.8)	m	TCVN 6610-3:2000	1.630	0,00
210	VC-1,0 (Ø 1.13)	m	nt	2.710	0,00
	Dây đồng mềm dẻo bọc PVC-0.6/1KV, ruột đồng				
211	VCmd-2x0,5 (2x16/0.2) -0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	3.110	0,00
212	VCmd-2x0,75 (2x24/0.2) -0.6/1kV	m	nt	4.380	0,00
213	VCmd-2x1 (2x32/0.2)	m	TCCS 10C:2011	5.610	0,00
214	VCmd-2x1.5 (2x30/0.25)	m	nt	8.000	0,00
215	VCmd-2x2.5 (2x50/0.25)	m	nt	12.970	0,00
	Dây đồng mềm, ovan bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng				
216	VCmo-2x1-(2x32/0.2)	m	TCVN 6610-5:2000	6.450	0,00
217	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)	m	nt	9.090	0,00
218	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)	m	nt	33.100	0,00
	Cáp điện hạ thế - 450/750V, ruột đồng				
219	CV-1.5(7/0.52)-450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	4.160	0,00
220	CV-2.5(7/0.67)-450/750V	m	nt	6.780	0,00
221	CV-10(7/1.35)-450/750V	m	nt	25.000	0,00
222	CV-50(19/1.8)-450/750V	m	nt	112.800	0,00
223	CV-240(61/2.25)-450/750V	m	nt	567.100	0,00
224	CV-300(61/2.52)-450/750V	m	nt	711.300	0,00
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
225	CVV-1.0 (1x7/0.425)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	4.660	0,00
226	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	6.010	0,00
227	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1 kV)	m	nt	17.690	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
228	CVV-25	m	nt	63.600	0,00
229	CVV-50	m	nt	117.800	0,00
230	CVV-150	m	nt	356.000	0,00
Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					
231	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935	163.700	0,00
232	CVV-3x25+1x16	m	nt	241.100	0,00
233	CVV-3x50+1x25	m	nt	428.600	0,00
234	CVV-3x95+1x50	m	nt	826.800	0,00
235	CVV-3x120+1x70	m	nt	1.090.500	0,00
Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					
236	CVV-4x16	m	nt	174.200	0,00
237	CVV-4x25	m	nt	263.500	0,00
238	CVV-4x50	m	nt	481.600	0,00
239	CVV-4x120	m	nt	1.218.500	0,00
240	CVV-4x185	m	nt	1.810.900	0,00
Cáp điện lực trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
241	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	m	nt	734.700	0,00
242	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m	nt	3.730.100	0,00
Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
243	LV-ABC-2x50-0.6/1kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS3560	39.500	0,00
Ống luồn dây điện					
244	Ống luồn dây điện tròn F16	Ống 2.9m	nt	18.600	0,00
245	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA 16H	Ống 2.9m	nt	23.700	0,00
246	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F16	Cuộn 50m	nt	183.500	0,00
247	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F20	Cuộn 50m	nt	208.100	0,00
Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC					
248	AV-16-0,6/1KV	m	nt	6.470	0,00
249	AV-35-0,6/1KV	m	nt	11.870	0,00
250	AV-120-0,6/1KV	m	nt	37.000	0,00
251	AV-500-0,6/1KV	m	nt	147.200	0,00
Dây nhôm, lõi thép các loại					
252	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	kg	TCVN 5064:1994	76.800	0,00
253	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	kg	nt	75.400	0,00
254	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	kg	TCVN 5064:1995	78.300	0,00
4.2	Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08,54430917). Giá bán tại TPHCM				
255	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60589-1:2008	4.200.000	0,00
256	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K;4000K;5000K)	Bộ		4.800.000	0,00
257	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ		5.850.000	0,00
258	Đèn đường Led Nikkon S433 80W 3000K; 4000K;5000K)	Bộ		8.850.000	0,00
259	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ		9.000.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
260	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	TCVN 7722-2:2009/IEC 60598-2-3:2002	9.200.000	0,00
261	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		10.300.000	
262	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		10.500.000	0,00
263	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		11.850.000	
264	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		12.000.000	0,00
265	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	nt	13.350.000	0,00
266	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	nt	15.000.000	0,00
267	Đèn Downlight Nikkon Eco 4R 15W 4000K/6000K	Bộ	nt	500.000	0,00
268	Đèn Downlight Nikkon Eco 6R 18W 4000K/6000K	Bộ	nt	650.000	0,00
269	Đèn Downlight Nikkon Eco 4S 15W 4000K/6000K	Bộ	nt	500.000	0,00
270	Đèn Downlight Nikkon Eco 6S 18W 4000K/6000K	Bộ	nt	650.000	0,00
271	Đèn THGT đỏ, vàng φ200mm	Bộ	nt	3.675.000	0,00
272	Đèn THGT xanh φ200mm	Bộ	nt	4.875.000	0,00
273	Đèn THGT đỏ, vàng φ300mm	Bộ	nt	4.500.000	0,00
274	Đèn THGT xanh φ300mm	Bộ	nt	5.850.000	0,00
275	Đèn THGT đỏ chữ thập φ200mm	Bộ	nt	4.125.000	0,00
276	Đèn THGT đỏ chữ thập φ300mm	Bộ	nt	4.500.000	0,00
277	Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) φ200mm	Bộ	nt	9.000.000	0,00
278	Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) φ300mm New Form	Bộ	nt	9.500.000	0,00
279	Đèn THGT đếm lùi (xanh-đỏ-vàng) φ300mm	Bộ	nt	14.025.000	0,00
280	Đèn THGT đếm lùi (xanh-đỏ-vàng) 825x520mm	Bộ	nt	24.900.000	0,00
281	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W	Bộ	nt	31.875.000	0,00
282	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 7W	Bộ	nt	19.200.000	0,00
V	XĂNG , DẦU				
5.1	Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam				
283	Xăng RON 95 IV	lít		20.330	-4,91
284	Xăng RON 95 III,II	lít		20.230	-4,71
VI	TÁM LỢP CÁC LOẠI				
6.1	Chi nhánh Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen tại Cần Thơ (Đc: 143 Khu vực 5, Cách mạng tháng Tám, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ)				
	Tôn Lạnh-Lạnh màu Hoa Sen				
285	Tôn lạnh Hoa Sen 0.18mm-1200mm	mét		47.273	0,00
286	Tôn lạnh Hoa Sen 0.22mm-1200mm	mét		53.636	0,00
287	Tôn lạnh Hoa Sen 0.26mm-1200mm	mét		60.000	0,00
288	Tôn lạnh Hoa Sen 0.30mm-1200mm	mét		66.364	0,00
289	Tôn lạnh Hoa Sen 0.34mm-1200mm BH 15 năm	mét		75.455	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
290	Tôn lạnh Hoa Sen 0.40mm-1200mm BH 15 năm	mét	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	85.455	0,00
291	Tôn lạnh Hoa Sen 0.45mm-1200mm BH 15 năm	mét		94.545	0,00
292	Tôn lạnh Hoa Sen 0.50mm-1200mm BH 15 năm	mét		102.727	0,00
293	Tôn lạnh Hoa Sen 0.54mm-1200mm BH 15 năm	mét		110.000	0,00
294	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.30mm-1200mm	mét		70.909	0,00
295	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.35mm-1200mm BH 10 năm	mét		80.000	0,00
296	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.40mm-1200mm BH 10 năm	mét		88.182	0,00
297	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.42mm-1200mm BH 10 năm	mét		91.818	0,00
298	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.45mm-1200mm BH 10 năm	mét		98.182	0,00
299	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.50mm-1200mm BH 10 năm	mét		108.182	0,00
Thép dày xà gồ C mạ Kẽm					
300	40 X 80 X 1.8	Mét	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	50.909	0,00
301	40 X 80 X 2.0	Mét		56.364	0,00
302	50 X 100 X 1.8	Mét		60.909	0,00
303	50 X 100 X 2.0	Mét		66.364	0,00
Tôn quy cách					
304	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỔ 800X2.0	Tấm	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	50.000	0,00
305	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỔ 800X2.4	Tấm		58.182	0,00
306	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỔ 800X3.0	Tấm		71.818	0,00
Thép hộp mạ kẽm					
307	Thép hộp mạ kẽm 14x14 X 1.1	Cây	tiêu chuẩn JIS G 3444: 2010, JIS G 3466: 2006 (Nhật Bản), ASTM A500/A 500M – 10a (Mỹ) và AS 1163:2009 (Úc/New Zealand).	50.909	0,00
308	Thép hộp mạ kẽm 14x14 X 1.2	Cây		54.545	0,00
309	Thép hộp mạ kẽm 20x20 X 1.1	Cây		71.818	0,00
310	Thép hộp mạ kẽm 20x20 X 1.2	Cây		77.273	0,00
311	Thép hộp mạ kẽm 30x30 X 1.2	Cây		116.364	0,00
312	Thép hộp mạ kẽm 30x30 X 1.4	Cây		133.636	0,00
313	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.2	Cây		154.545	0,00
314	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.4	Cây		179.091	0,00
314	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.8	Cây		225.455	0,00
315	Thép hộp mạ kẽm 75X75 X 1.4	Cây		331.818	0,00
316	Thép hộp mạ kẽm 75X75 X 1.8	Cây		425.455	0,00
317	Thép hộp mạ kẽm 100X100 X 1.8	Cây		568.182	0,00
318	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 0.9	Cây		59.091	0,00
319	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 1	Cây		64.545	0,00
320	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 1.1	Cây		70.000	0,00
321	Thép hộp mạ kẽm 20x40 X 1	Cây		98.182	0,00
321	Thép hộp mạ kẽm 20x40 X 1.1	Cây		107.273	0,00
322	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1	Cây		122.727	0,00
323	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1.2	Cây		145.455	0,00
324	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1.4	Cây		167.273	0,00
325	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.2	Cây		174.545	0,00
326	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.4	Cây		200.909	0,00
327	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.8	Cây		254.545	0,00
328	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.2	Cây		231.818	0,00
328	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.4	Cây		269.091	0,00
329	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.8	Cây		341.818	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
330	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.2	Cây	tiêu chuẩn JIS G 3444: 2010, JIS G 3466: 2006 (Nhật Bản), ASTM A500/A 500M – 10a (Mỹ) và AS 1163:2009 (Úc/New Zealand).	290.000	0,00
331	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.4	Cây		336.364	0,00
332	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.8	Cây		428.182	0,00
333	Thép hộp mạ kẽm 60X120 X 1.4	Cây		404.545	0,00
334	Thép hộp mạ kẽm 60X120 X 1.8	Cây		515.455	0,00
335	Ống Thép Mạ Kẽm Φ21 X 1	Cây		56.364	0,00
335	Ống Thép Mạ Kẽm Φ21 X 1.2	Cây		66.364	0,00
336	Ống Thép Mạ Kẽm Φ34 X 1.2	Cây		103.636	0,00
337	Ống Thép Mạ Kẽm Φ34 X 1.4	Cây		119.091	0,00
338	Ống Thép Mạ Kẽm Φ49 X 1.2	Cây		148.182	0,00
339	Ống Thép Mạ Kẽm Φ49 X 1.4	Cây		170.909	0,00
340	Ống Thép Mạ Kẽm Φ76 X 1.4	Cây		268.182	0,00
341	Ống Thép Mạ Kẽm Φ76 X 1.8	Cây		341.818	0,00
341	Ống Thép Mạ Kẽm Φ27 X 1.2	Cây		82.727	0,00
342	Ống Thép Mạ Kẽm Φ27 X 1.4	Cây		95.455	0,00
343	Ống Thép Mạ Kẽm Φ42 X 1.2	Cây		130.000	0,00
344	Ống Thép Mạ Kẽm Φ42 X 1.4	Cây	150.000	0,00	
345	Ống Thép Mạ Kẽm Φ60 X 1.2	Cây	183.636	0,00	
346	Ống Thép Mạ Kẽm Φ60 X 1.4	Cây	212.727	0,00	
347	Ống Thép Mạ Kẽm Φ90 X 1.4	Cây	313.636	0,00	
348	Ống Thép Mạ Kẽm Φ90 X 1.8	Cây	400.000	0,00	
Ống thép nhúng kẽm					
349	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 1.6	Cây	tiêu chuẩn BS 1387- 1986, BS EN 10255 - 2004 , ASTM A53/53- 12, Á 1074-1989	108.182	0,00
350	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 1.9	Cây		120.909	0,00
351	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 2.3	Cây		139.091	0,00
352	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 1.9	Cây		153.636	0,00
353	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 2.1	Cây		163.636	0,00
354	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 2.6	Cây		197.273	0,00
355	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 2.1	Cây		208.182	0,00
356	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 2.6	Cây		251.818	0,00
357	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 3.2	Cây		302.727	0,00
358	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.1	Cây		263.636	0,00
359	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.6	Cây		320.909	0,00
360	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.9	Cây		355.455	0,00
361	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 3.2	Cây		388.182	0,00
362	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.3	Cây		329.091	0,00
363	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.6	Cây		368.182	0,00
364	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.9	Cây		407.273	0,00
365	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 3.2	Cây		446.364	0,00
366	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.3	Cây		411.818	0,00
367	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.6	Cây		462.727	0,00
368	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.9	Cây		512.727	0,00
369	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 3.2	Cây		562.727	0,00
370	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.3	Cây		522.727	0,00
371	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.6	Cây		588.182	0,00
372	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.9	Cây		652.727	0,00
373	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 3.2	Cây		716.364	0,00
374	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 2.5	Cây		663.636	0,00
375	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 2.9	Cây		765.455	0,00
376	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 3.2	Cây		840.909	0,00
377	Thép ống nhúng kẽm: Φ 113.5 X 2.9	Cây		990.000	0,00
378	Thép ống nhúng kẽm: Φ 113.5 X 4	Cây		1.350.000	0,00
Ống thép đen					
379	Ống Thép Đen Φ21.2 X 1.55	Cây		75.455	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
380	Ổng Thép Đen Φ21.2 X 1.85	Cây		87.273	0,00
381	Ổng Thép Đen Φ21.2 X 2.2	Cây		100.000	0,00
382	Ổng Thép Đen Φ26.65 X 1.85	Cây		110.000	0,00
383	Ổng Thép Đen Φ26.65 X 2	Cây		116.364	0,00
384	Ổng Thép Đen Φ26.65 X 2.5	Cây		141.818	0,00
385	Ổng Thép Đen Φ33.5 X 2	Cây		147.273	0,00
386	Ổng Thép Đen Φ33.5 X 2.5	Cây		180.000	0,00
387	Ổng Thép Đen Φ33.5 X 3.01	Cây		218.182	0,00
388	Ổng Thép Đen Φ42.2 X 2	Cây		186.364	0,00
389	Ổng Thép Đen Φ42.2 X 2.5	Cây		229.091	0,00
390	Ổng Thép Đen Φ42.2 X 3.1	Cây		254.545	0,00
391	Ổng Thép Đen Φ 48.1 X 2.2	Cây		232.727	0,00
392	Ổng Thép Đen Φ 48.1 X 2.5	Cây		262.727	0,00
393	Ổng Thép Đen Φ 48.1 X 2.8	Cây		291.818	0,00
394	Ổng Thép Đen Φ 48.1 X 3.1	Cây		320.000	0,00
395	Ổng Thép Đen Φ 59.9 X 2.2	Cây		291.818	0,00
396	Ổng Thép Đen Φ 59.9 X 2.5	Cây		329.091	0,00
397	Ổng Thép Đen Φ 59.9 X 2.8	Cây		366.364	0,00
398	Ổng Thép Đen Φ 59.9 X 3.1	Cây		402.727	0,00
399	Ổng Thép Đen Φ 75.6 X 2.2	Cây		369.091	0,00
400	Ổng Thép Đen Φ 75.6 X 2.5	Cây		417.273	0,00
401	Ổng Thép Đen Φ 75.6 X 2.8	Cây		465.455	0,00
402	Ổng Thép Đen Φ 75.6 X 3.1	Cây		511.818	0,00
403	Ổng Thép Đen Φ 88.3 X 2.4	Cây		470.000	0,00
404	Ổng Thép Đen Φ 88.3 X 2.8	Cây		545.455	0,00
405	Ổng Thép Đen Φ 88.3 X 3.1	Cây		600.909	0,00
406	Ổng Thép Đen Φ 113.5 X 2.8	Cây		696.364	0,00
407	Ổng Thép Đen Φ 113.5 X 4	Cây		969.091	0,00
VII	VÃI ĐỊA KỸ THUẬT				
7.1	Công ty CP SXTM Liên Phát (57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 84839970979 - Fax: 38447319)				
	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục Polyfelt				
408	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 20 (9.5KN/m) 4m x 250m	m ²		15.200	0,00
409	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 30 (11.5KN/m) 4m x 225m	m ²		17.200	0,00
410	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 40 (13.5KN/m) 4m x 200m	m ²		19.300	0,00
411	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 50 (15.0KN/m) 4m x 175m	m ²		20.500	0,00
412	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 60 (19.0KN/m) 4m x 135m	m ²		27.000	0,00
413	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 65 (21.5KN/m) 4m x 125m	m ²		29.700	0,00
414	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 70 (24.0KN/m) 4m x 100m	m ²		36.200	0,00
415	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 80 (28.0KN/m) 4m x 90m	m ²		41.000	0,00
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC				
	Loại P8 (8x10)cm				
416	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m ²	TCVN 2053:1993	45.000	0,00
417	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m ²		50.000	0,00
418	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m ²		59.000	0,00
	Loại P10 (10x12)cm				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
419	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m ²	TCVN 2053:1993	42.000	0,00
420	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m ²		45.000	0,00
421	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m ²		53.000	0,00
VIII	VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC				
8.1	Cty CP Nhựa Thiều niên Tiền Phong phía Nam (Lô C2, KCN Đồng An 2, phường Hòa Phú, TP TDM, tỉnh Bình Dương. ĐT: 0274.3589544, Fax: 0274.3589527; VPĐD: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P17,Q Bình Thạnh, TPHCM ĐT: 028.62588886 Fax: 028.39911361)				
	* Ống uPVC				
422	Ø 21 (21 x 1,6mm)	m	BS 3505:1968	6.150	0,00
423	Ø 27 (27 x 1,8mm)	m	nt	8.750	0,00
424	Ø 34 (34 x 2,0mm)	m	nt	12.200	0,00
425	Ø 42 (42 x 2,1mm)	m	nt	16.300	0,00
426	Ø 49 (42 x 2,5mm)	m	nt	18.600	0,00
427	Ø 60 (60 x 2,0mm)	m	nt	22.500	0,00
428	Ø 90 (90 x 2,9mm)	m	nt	48.600	0,00
429	Ø 114 (114x3,2mm)	m	nt	68.400	0,00
430	Ø 168 (168x4,3mm)	m	nt	134.900	0,00
431	Ø 168 (168x7,3mm)	m	nt	225.600	0,00
432	Ø 220 (220x5,1mm)	m	nt	280.900	0,00
433	Ø 220 (220x8,7mm)	m	nt	350.500	0,00
434	Ø110(110x3,2mm)	m	ISO 4422:1996	76.000	0,00
435	Ø 140 (140x3.5mm)	m	nt	103.182	0,00
436	Ø 160 (160x4,7mm)	m	nt	157.545	0,00
437	Ø 200 (200x5,9mm)	m	nt	247.182	0,00
438	Ø250(250x6.2mm)	m	nt	340.818	0,00
	*Ống HDPE PE 100				
439	Ø32 (32x2.0mm)	m	nt	13.200	0,00
440	Ø40 (40x2.4mm)	m	nt	20.000	0,00
441	Ø50 (50x3.0mm)	m	nt	30.800	0,00
442	Ø63 (63x3.8mm)	m	nt	49.300	0,00
443	Ø75 (75x4.5mm)	m	nt	70.300	0,00
444	Ø90 (90x5.4mm)	m	nt	99.700	0,00
445	Ø110 (110x4.2mm)	m	nt	97.300	0,00
446	Ø140 (140x5.4mm)	m	nt	157.900	0,00
447	Ø160 (160x6.2mm)	m	nt	206.900	0,00
448	Ø180 (180x6.9mm)	m	nt	258.500	0,00
449	Ø200 (200x7.7mm)	m	nt	321.000	0,00
450	Ø250 (250x9.6mm)	m	nt	499.000	0,00
451	Ø400 (400x15.3mm)	m	nt	1.264.400	0,00
	*Ống PPR				
452	Ø20 dày 2.3mm	m	DIN 8078:2008	21.273	0,00
453	Ø25 dày 2.8mm	m	nt	37.909	0,00
454	Ø32 dày 2.9mm	m	nt	49.182	0,00
455	Ø40 dày 3.7mm	m	nt	65.909	0,00
456	Ø50 dày 4.6mm	m	nt	96.636	0,00
457	Ø63 dày 5.8mm	m	nt	153.636	0,00
458	Ø75 dày 6.8mm	m	nt	213.636	0,00
459	Ø90 dày 8.2mm	m	nt	311.818	0,00
460	Ø110 dày 10.0mm	m	nt	499.091	0,00
8.2	CN Công ty Cổ phần tập đoàn HOA SEN tại Cái Răng - TP. Cần Thơ (ĐC: QL1A, KV.2, P.Ba Láng, Q. Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 07103.910001 - Fax: 07103.910101). Giá bán tại TP.Cần Thơ.				
	Ống nhựa uPVC Hoa Sen cấp thoát nước				
461	Nong tròn: 21 mmx1.2xnmx4m	m		4.550	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
462	Nong tron: 21 mmx1.4xmmx4m	m	BS 3505:1968	5.360	0,00
463	nong tron: 21 mmx1.6xmmx4m	m		6.180	0,00
464	Nong tron: 27 mmx1.3xmmx4m	m		6.410	0,00
465	Nong tron: 27 mmx1.6xmmx4m	m		7.730	0,00
466	Nong tron: 27 mmx1.8xmmx4m	m		8.770	0,00
467	Nong tron: 34 mmx1.4xmmx4m	m		8.730	0,00
468	Nong tron: 34 mmx1.6xmmx4m	m		10.000	0,00
469	nong tron: 34 mmx1.8xmmx4m	m		11.180	0,00
470	Nong tron: 42 mmx1.8xmmx4m	m		14.090	0,00
471	Nong tron: 42 mmx2.0xmmx4m	m		15.550	0,00
472	Nong tron: 42 mmx2.1xmmx4m	m		16.360	0,00
473	Nong tron: 49 mmx1.8xmmx4m	m		16.180	0,00
474	nong tron: 49 mmx2.0xmmx4m	m		17.820	0,00
475	Nong tron: 60 mmx1.8xmmx4m	m		20.360	0,00
476	Nong tron: 60 mmx2.0xmmx4m	m		22.550	0,00
477	Nong tron: 60 mmx2.5xmmx4m	m		27.270	0,00
478	Nong tron: 90 mmx2.6xmmx4m	m		43.450	0,00
479	Nong tron: 90 mmx2.9xmmx4m	m		48.770	0,00
480	Nong tron: 114 mmx2.6xmmx4m	m		56.450	0,00
481	Nong tron: 114 mmx3.2xmmx4m	m		68.770	0,00
482	Nong tron: 140 mmx3.5xmmx4m	m		95.140	0,00
483	Nong tron: 140 mmx4.0xmmx4m	m		110.820	0,00
484	Nong tron: 140 mmx4.3xmmx4m	m		118.910	0,00
485	Nong tron: 168 mmx4.3xmmx4m	m		135.820	0,00
486	Nong tron: 168 mmx4.5xmmx4m	m		149.360	0,00
487	Nong tron: 168 mmx5.0xmmx4m	m		166.360	0,00
488	Nong tron: 200 mmx5.0xmmx4m	m		198.910	0,00
489	Nong tron: 200 mmx5.9xmmx4m	m		234.180	0,00
490	Nong tron: 200 mmx6.2xmmx4m	m		245.180	0,00
491	Nong tron: 250 mmx6.2xmmx4m	m		310.000	0,00
492	Nong tron: 250 mmx6.5xmmx4m	m		322.820	0,00
493	Nong tron: 250 mmx7.3xmmx4m	m		363.640	0,00
494	Nong tron: 315 mmx6.2xmmx4m	m		391.000	0,00
495	Nong tron: 315 mmx7.7xmmx4m	m		467.270	0,00
496	Nong tron: 315 mmx8.0xmmx4m	m		501.640	0,00
497	Nong tron: 315 mmx9.2xmmx4m	m		575.360	0,00
498	Nong tron: 315 mmx12.1xmmx4m	m		745.360	0,00
499	Nong tron: 400 mmx9.8xmmx4m	m		777.450	0,00
500	Nong tron: 400 mmx11.7xmmx4m	m		924.090	0,00
501	Nong tron: 400 mmx12.3xmmx4m	m		973.820	0,00
502	Nong tron: 400 mmx15.3xmmx4m	m		1.202.000	0,00
503	Nong tron: 450 mmx13.8xmmx4m	m		1.267.000	0,00
504	Nong tron: 450 mmx17.2xmmx4m	m		1.523.730	0,00
505	Nong tron: 450 mmx21.5xmmx4m	m		1.936.680	0,00
506	Nong tron: 500 mmx9.8xmmx4m	m		983.000	0,00
507	Nong tron: 500 mmx12.3xmmx4m	m		1.227.450	0,00
508	Nong tron: 500 mmx15.3xmmx4m	m		1.559.500	0,00
509	Nong tron: 500 mmx19.1xmmx4m	m		1.880.000	0,00
510	Nong tron: 560 mmx13.7xmmx4m	m		1.531.910	0,00
511	Nong tron: 560 mmx17.2xmmx4m	m		1.963.590	0,00
512	Nong tron: 560 mmx21.4xmmx4m	m		2.359.360	0,00
513	Nong tron: 630 mmx14.8xmmx4m	m		1.838.640	0,00
514	Nong tron: 630 mmx15.4xmmx4m	m		1.937.450	0,00
515	Nong tron: 630 mmx18.4xmmx4m	m		2.303.640	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
516	Nong tron: 630 mmx19.3xmmx4m	m		2.478.090	0,00
517	Nong tron: 630 mmx24.1xmmx4m	m		2.989.180	0,00
Ống nhựa uPVC Hoa Sen dùng cho bơm cát					
518	90x2.9	m	TCCS	42.300	0,00
519	114x3.2	m	TCCS	60.000	0,00
520	114x5.0	m	TCCS	94.300	0,00
521	130x4.0	m	TCCS	83.000	0,00
522	140x3.5	m	TCCS	84.600	0,00
523	140x4.0	m	TCCS	98.500	0,00
524	168x3.5	m	TCCS	103.500	0,00
525	168x4.3	m	TCCS	128.000	0,00
526	168x5.0	m	TCCS	155.000	0,00
527	168x7.3	m	TCCS	207.900	0,00
528	200x5.0	m	TCCS	177.000	0,00
529	200x5.9	m	TCCS	208.000	0,00
530	220x6.5	m	TCCS	250.000	0,00
531	250x7.3	m	TCCS	321.000	0,00
532	315x8.0	m	TCCS	445.500	0,00
533	315x9.2	m	TCCS	511.000	0,00
Ống nhựa uPCV hệ CIOD Hoa Sen					
534	100x6.7			150.360	0,00
535	150x9.2			334.000	0,00
536	150x9.7			317.550	0,00
537	200x9.7			405.820	0,00
538	200x11.4			474.550	0,00
539	280x10.7			556.180	0,00
Ống nhựa uPVC dùng cho luồn cáp điện lực					
540	34x1.4			8.090	0,00
541	34x1.8			10.270	0,00
542	34x2.0			11.360	0,00
543	42x1.4			10.270	0,00
544	42x1.8			13.000	0,00
545	42x2.1			15.000	0,00
546	49x1.8			15.000	0,00
547	49x2.0			16.640	0,00
547	60x1.8			19.000	0,00
548	60x2.0			21.000	0,00
549	60x2.5			26.000	0,00
550	60x2.8			29.000	0,00
551	63x2.0			22.000	0,00
552	63x2.5			27.270	0,00
553	63x3.0			32.450	0,00
554	90x2.6			40.820	0,00
555	90x2.9			45.360	0,00
556	90x3.8			58.730	0,00
557	110x3.2			62.180	0,00
558	110x5.0			96.550	0,00
559	114x2.6			52.820	0,00
560	114x3.2			64.640	0,00
561	114x5.0			99.360	0,00
562	140x3.5			87.000	0,00
562	140x4.0			99.090	0,00
563	140x4.3			106.360	0,00
564	168x3.5			106.090	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
565	168x4.3			129.640	0,00
566	168x7.0			207.550	0,00
567	200x5.0			181.180	0,00
568	200x6.2			223.270	0,00
569	250x7.3			332.360	0,00
570	250x11.9			531.550	0,00
571	280x6.9			357.450	0,00
572	280x13.4			677.550	0,00
	Ống luồn dây điện Hoa Sen				
573	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m		N 61386-22:2004+A11:	5.600	0,00
574	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			6.380	0,00
575	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			7.940	0,00
576	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			7.940	0,00
576	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			9.030	0,00
577	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			11.360	0,00
578	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			10.830	0,00
579	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			12.450	0,00
580	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			16.440	0,00
581	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			21.790	0,00
582	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			25.060	0,00
583	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			35.180	0,00
584	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			31.130	0,00
585	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			34.560	0,00
586	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			44.520	0,00
587	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			37.360	0,00
588	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			46.080	0,00
589	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m		55.730	0,00	
590	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m		55.420	0,00	
591	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 50m			3.450	0,00
591	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 50m			4.220	0,00
592	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 40m			5.930	0,00
593	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m			12.950	0,00
594	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m			23.350	0,00
595	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m			34.980	0,00
	Phụ kiện uPVC Hoa Sen				
	CO 90°				
596	Co 21 dày			2.100	0,00
597	Co 27 mỏng			1.800	0,00
598	Co 27 dày			3.400	0,00
599	Co 34 mỏng			2.800	0,00
600	Co 34 dày			4.800	0,00
601	Co 42 mỏng			3.600	0,00
602	Co 42 dày			7.300	0,00
603	Co 49 mỏng			3.700	0,00
604	Co 49 dày			11.400	0,00
604	Co 60 mỏng			6.800	0,00
605	Co 60 dày			18.200	0,00
606	Co 76 mỏng			12.400	0,00
607	Co 76 dày			35.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
608	Co 90 mỏng BS			16.800	0,00
609	Co 90 dày BS			45.400	0,00
610	Co 110 dày			73.400	0,00
611	Co 114 mỏng			39.400	0,00
612	Co 114 dày			104.800	0,00
613	Co 140 dày BS			138.000	0,00
614	Co 160 dày			270.100	0,00
615	Co 168 mỏng			109.300	0,00
616	Co 168 dày			341.500	0,00
617	Co 200 dày			320.000	0,00
618	Co 220 dày			584.500	0,00
	<u>CO GIẢM</u>				
619	Co giảm 27/21 dày			2.400	0,00
620	Co giảm 34/21 dày			3.300	0,00
621	Co giảm 34/27 dày			3.700	0,00
622	Co giảm 42/21 dày			6.200	0,00
623	Co giảm 42/27 dày			5.300	0,00
624	Co giảm 42/34 dày			6.100	0,00
625	Co giảm 49/21 dày			6.000	0,00
626	Co giảm 49/27 dày			6.300	0,00
627	Co giảm 49/34 dày			7.600	0,00
628	Co giảm 49/42 dày			14.900	0,00
629	Co giảm 60/27 mỏng			7.900	0,00
630	Co giảm 60/34 mỏng			8.800	0,00
631	Co giảm 90/34 dày			25.800	0,00
632	Co giảm 90/49 dày			29.600	0,00
633	Co giảm 90/60 mỏng			11.800	0,00
634	Co giảm 90/60 dày			30.700	0,00
634	Co giảm 114/60 mỏng			22.300	0,00
635	Co giảm 114/60 dày			50.900	0,00
636	Co giảm 114/90 mỏng			25.000	0,00
637	Co giảm 114/90 dày			57.100	0,00
	<u>CO REN NGOÀI</u>				
638	Co ren ngoài 21 dày			3.200	0,00
639	Co ren ngoài 27 dày			4.000	0,00
640	Co ren ngoài 34 dày			7.100	0,00
641	Co 21/ ren ngoài 27 dày			3.500	0,00
642	Co 27/ ren ngoài 21 dày			4.000	0,00
643	Co 27/ ren ngoài 34 dày			6.700	0,00
644	Co 34/ ren ngoài 21 dày			4.300	0,00
645	Co 34/ ren ngoài 27 dày			5.300	0,00
	<u>CO REN TRONG</u>				
646	Co ren trong 21 dày			2.000	0,00
647	Co ren trong 27 dày			2.500	0,00
647	Co ren trong 34 dày			5.000	0,00
648	Co 21/ ren trong 27 dày			3.200	0,00
649	Co 27/ ren trong 21 dày			3.200	0,00
650	Co 27/ ren trong 34 dày			4.800	0,00
651	Co 34/ ren trong 27 dày			8.500	0,00
	<u>CO REN NGOÀI THAU</u>				
652	Co ren ngoài thau 21 dày			13.900	0,00
653	Co ren ngoài thau 27 dày			23.200	0,00
	<u>CO REN TRONG THAU</u>				
654	Co ren trong thau 21 dày			10.100	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
655	Co ren trong thau 27 dày			17.000	0,00
656	Co 21/ ren trong thau 27 dày			13.100	0,00
657	Co 27/ ren trong thau 21 dày			11.000	0,00
658	Co 34/ ren trong thau 21 dày			13.800	0,00
	<u>LƠI</u>				
659	LơI 21 dày			1.900	0,00
660	LơI 27 mỏng			1.700	0,00
661	LơI 27 dày			2.800	0,00
662	LơI 34 mỏng			2.100	0,00
663	LơI 34 dày			4.500	0,00
664	LơI 42 mỏng			2.300	0,00
665	LơI 42 dày			6.300	0,00
666	LơI 49 mỏng			3.000	0,00
667	LơI 49 dày			9.600	0,00
668	LơI 60 mỏng			4.900	0,00
669	LơI 60 dày			14.800	0,00
670	LơI 76 dày			29.900	0,00
671	LơI 90 mỏng BS			13.600	0,00
672	LơI 90 dày BS			33.900	0,00
673	LơI 110 dày			57.500	0,00
674	LơI 114 mỏng			31.100	0,00
675	LơI 114 dày			70.800	0,00
675	LơI 140 dày BS			117.100	0,00
676	LơI 160 mỏng			95.700	0,00
677	LơI 160 dày			131.000	0,00
678	LơI 168 mỏng			94.600	0,00
679	LơI 168 dày			280.800	0,00
680	LơI 200 dày			241.000	0,00
681	LơI 220 dày			474.300	0,00
	<u>NỐI</u>				
682	Nối 21 dày			1.600	0,00
683	Nối 27 mỏng			1.400	0,00
684	Nối 27 dày			2.200	0,00
685	Nối 34 mỏng			1.600	0,00
686	Nối 34 dày			3.700	0,00
687	Nối 42 dày			5.100	0,00
688	Nối 49 dày			7.900	0,00
689	Nối 60 mỏng			3.400	0,00
689	Nối 60 dày			12.200	0,00
690	Nối 76 dày			24.200	0,00
691	Nối 90 mỏng BS			8.400	0,00
692	Nối 90 dày BS			25.000	0,00
693	Nối 114 mỏng			16.400	0,00
694	Nối 114 dày			52.800	0,00
695	Nối 168 dày			203.500	0,00
696	Nối 220 dày			445.500	0,00
	<u>NỐI GIẢM</u>				
697	Nối giảm 27/21 mỏng			1.300	0,00
698	Nối giảm 27/21 dày			2.100	0,00
699	Nối giảm 34/21 mỏng			1.700	0,00
700	Nối giảm 34/21 dày			2.600	0,00
701	Nối giảm 34/27 mỏng			1.700	0,00
702	Nối giảm 34/27 dày			3.000	0,00
703	Nối giảm 42/21 dày			3.800	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
703	Nồi giảm 42/27 dày			4.000	0,00
704	Nồi giảm 42/34 dày			4.600	0,00
705	Nồi giảm 49/21 dày			5.400	0,00
706	Nồi giảm 49/27 dày			5.700	0,00
707	Nồi giảm 49/34 mỏng			3.300	0,00
708	Nồi giảm 49/34 dày			6.300	0,00
709	Nồi giảm 49/42 dày			6.700	0,00
710	Nồi giảm 60/21 dày			8.100	0,00
711	Nồi giảm 60/27 dày			8.500	0,00
712	Nồi giảm 60/34 mỏng			4.000	0,00
713	Nồi giảm 60/34 dày			9.300	0,00
714	Nồi giảm 60/42 mỏng			4.000	0,00
715	Nồi giảm 60/42 dày			9.800	0,00
716	Nồi giảm 60/49 mỏng			4.100	0,00
717	Nồi giảm 60/49 dày			10.100	0,00
718	Nồi giảm 76/60 dày			20.900	0,00
718	Nồi giảm 90/34 dày			20.000	0,00
719	Nồi giảm 90/42 dày			20.000	0,00
720	Nồi giảm 90/49 dày			20.100	0,00
721	Nồi giảm 90/60 mỏng			9.600	0,00
722	Nồi giảm 90/60 dày			20.500	0,00
723	Nồi giảm 90/76 dày			25.100	0,00
724	Nồi giảm 110/90 dày			29.500	0,00
725	Nồi giảm 114/49 mỏng			12.800	0,00
726	Nồi giảm 114/60 mỏng			13.800	0,00
727	Nồi giảm 114/60 dày			40.400	0,00
728	Nồi giảm 114/90 mỏng			13.900	0,00
729	Nồi giảm 114/90 dày			45.100	0,00
730	Nồi giảm 140/90 dày BS			115.500	0,00
731	Nồi giảm 140/110 dày			96.900	0,00
732	Nồi giảm 140/114 dày			103.000	0,00
733	Nồi giảm 168/90 dày			143.500	0,00
733	Nồi giảm 168/114 mỏng			55.000	0,00
734	Nồi giảm 168/114 dày			165.600	0,00
735	Nồi giảm 168/140 dày			187.400	0,00
736	Nồi giảm 200/110 dày			149.000	0,00
737	Nồi giảm 200/160 dày			159.300	0,00
738	Nồi giảm 220/168 dày			445.300	0,00
	<u>NỒI REN NGOÀI</u>				
739	Nồi ren ngoài 21 dày			1.400	0,00
740	Nồi ren ngoài 27 dày			2.100	0,00
741	Nồi ren ngoài 34 dày			3.600	0,00
742	Nồi ren ngoài 42 dày			5.200	0,00
743	Nồi ren ngoài 49 dày			6.400	0,00
744	Nồi ren ngoài 60 dày			9.400	0,00
745	Nồi ren ngoài 90 dày BS			21.500	0,00
746	Nồi ren ngoài 114 dày			41.900	0,00
747	Nồi 21/ ren ngoài 27 dày			1.500	0,00
747	Nồi 21/ ren ngoài 34 dày			2.400	0,00
748	Nồi 27/ ren ngoài 21 dày			1.700	0,00
749	Nồi 27/ ren ngoài 34 dày			2.200	0,00
750	Nồi 34/ ren ngoài 21 dày			2.900	0,00
751	Nồi 34/ ren ngoài 27 dày			3.100	0,00
	<u>NỒI REN TRONG</u>				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
752	Nổi ren trong 21 dày			1.600	0,00
753	Nổi ren trong 27 dày			2.400	0,00
754	Nổi ren trong 34 dày			3.700	0,00
755	Nổi ren trong 42 dày			5.000	0,00
756	Nổi ren trong 49 dày			7.400	0,00
757	Nổi ren trong 60 dày			11.600	0,00
758	Nổi ren trong 90 dày BS			25.800	0,00
759	Nổi 21/ ren trong 27 dày			2.100	0,00
760	Nổi 27/ ren trong 21 dày			2.000	0,00
761	Nổi 34/ ren trong 27 dày			3.000	0,00
	<u>NỔI REN NGOÀI THAU</u>				
762	Nổi ren ngoài thau 21 dày			15.200	0,00
763	Nổi ren ngoài thau 27 dày			17.000	0,00
764	Nổi 27/ ren ngoài thau 21 dày			10.500	0,00
	<u>NỔI REN TRONG THAU</u>				
765	Nổi ren trong thau 21 dày			10.000	0,00
766	Nổi ren trong thau 27 dày			12.900	0,00
767	Nổi 27/ ren trong thau 21 dày			6.500	0,00
	<u>TÊ</u>				
768	Tê 21 dày			2.800	0,00
769	Tê 27 mỏng			3.000	0,00
770	Tê 27 dày			4.600	0,00
771	Tê 34 mỏng			4.000	0,00
772	Tê 34 dày			7.400	0,00
773	Tê 42 mỏng			5.800	0,00
774	Tê 42 dày			9.800	0,00
774	Tê 49 mỏng			6.800	0,00
775	Tê 49 dày			14.500	0,00
776	Tê 60 mỏng			8.700	0,00
777	Tê 60 dày			24.900	0,00
778	Tê 76 mỏng			16.800	0,00
779	Tê 76 dày			47.000	0,00
780	Tê 90 mỏng BS			25.700	0,00
781	Tê 90 dày BS			62.700	0,00
782	Tê 110 dày			103.600	0,00
783	Tê 114 mỏng			48.700	0,00
784	Tê 114 dày			127.900	0,00
785	Tê 140 dày BS			217.200	0,00
786	Tê 160 dày			375.000	0,00
787	Tê 168 mỏng			132.600	0,00
788	Tê 168 dày			459.100	0,00
789	Tê 200 dày			408.400	0,00
789	Tê 220 dày			777.900	0,00
	<u>TÊ CONG</u>				
790	Tê cong 60 dày			41.300	0,00
791	Tê cong 90 dày BS			82.400	0,00
792	Tê cong 114 dày			199.000	0,00
793	Tê cong 140 dày BS			242.900	0,00
794	Tê cong 168 dày			678.000	0,00
	<u>TÊ GIẢM</u>				
795	Tê giảm 27/21 mỏng			2.200	0,00
796	Tê giảm 27/21 dày			3.400	0,00
797	Tê giảm 34/21 mỏng			3.000	0,00
798	Tê giảm 34/21 dày			5.200	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
799	Tê giảm 34/27 mỏng			3.200	0,00
800	Tê giảm 34/27 dày			6.100	0,00
801	Tê giảm 42/21 dày			7.400	0,00
802	Tê giảm 42/27 dày			7.400	0,00
802	Tê giảm 42/34 dày			8.300	0,00
803	Tê giảm 49/21 dày			9.800	0,00
804	Tê giảm 49/27 dày			10.600	0,00
805	Tê giảm 49/34 dày			11.700	0,00
806	Tê giảm 49/42 dày			13.100	0,00
807	Tê giảm 60/21 dày			15.600	0,00
808	Tê giảm 60/27 mỏng			9.000	0,00
809	Tê giảm 60/27 dày			17.300	0,00
810	Tê giảm 60/34 mỏng			9.900	0,00
811	Tê giảm 60/34 dày			16.100	0,00
812	Tê giảm 60/42 dày			18.000	0,00
813	Tê giảm 60/49 dày			20.500	0,00
814	Tê giảm 90/34 dày			38.400	0,00
815	Tê giảm 90/42 dày			45.000	0,00
816	Tê giảm 90/49 dày			45.100	0,00
817	Tê giảm 90/60 mỏng			16.000	0,00
817	Tê giảm 90/60 dày			46.100	0,00
818	Tê giảm 110/90 dày			81.000	0,00
819	Tê giảm 114/60 mỏng			27.000	0,00
820	Tê giảm 114/60 dày			84.500	0,00
821	Tê giảm 114/90 mỏng			33.700	0,00
822	Tê giảm 114/90 dày			97.200	0,00
823	Tê giảm 140/110 dày			167.900	0,00
824	Tê giảm 140/114 dày			173.800	0,00
825	Tê giảm 168/90 dày			290.100	0,00
826	Tê giảm 168/114 mỏng			145.800	0,00
827	Tê giảm 168/114 dày			325.700	0,00
828	Tê giảm 200/110 dày			708.200	0,00
829	Tê giảm 200/160 dày			708.200	0,00
830	Tê giảm 220/114 dày			593.800	0,00
831	Tê giảm 220/168 dày			905.300	0,00
	<u>TÊ CONG GIẢM</u>				
832	Tê cong giảm 90/60 dày			73.400	0,00
833	Tê cong giảm 114/60 dày			103.300	0,00
834	Tê cong giảm 114/90 dày			160.300	0,00
835	Tê cong giảm 140/90 dày BS			252.700	0,00
836	Tê cong giảm 140/114 dày			330.600	0,00
837	Tê cong giảm 168/60 dày			335.600	0,00
838	Tê cong giảm 168/90 dày			410.400	0,00
839	Tê cong giảm 168/114 dày			502.000	0,00
	<u>TÊ REN NGOÀI</u>				
840	Tê ren ngoài 21 dày			4.000	0,00
841	Tê ren ngoài 27 dày			6.000	0,00
842	Tê ren ngoài 34 dày			9.000	0,00
	<u>TÊ REN TRONG</u>				
843	Tê ren trong 21 dày			3.700	0,00
844	Tê ren trong 27 dày			5.000	0,00
845	Tê ren trong 34 dày			7.400	0,00
	<u>TÊ REN NGOÀI THAU</u>				
846	Tê ren ngoài thau 21 dày			13.900	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
847	Tê ren ngoài thau 27 dày			21.500	0,00
	<u>TÊ REN TRONG THAU</u>				
848	Tê ren trong thau 21 dày			11.000	0,00
849	Tê ren trong thau 27 dày			12.200	0,00
850	Tê ren trong thau 34 dày			15.400	0,00
	<u>NẮP BÍT</u>				
851	Nắp bít 21 dày			1.200	0,00
852	Nắp bít 27 dày			1.400	0,00
853	Nắp bít 34 dày			2.600	0,00
854	Nắp bít 42 dày			3.400	0,00
855	Nắp bít 49 dày			5.100	0,00
856	Nắp bít 60 dày			8.700	0,00
857	Nắp bít 90 dày BS			20.500	0,00
858	Nắp bít 114 dày			43.900	0,00
	<u>NẮP BÍT REN NGOÀI</u>				
859	Nắp bít ren ngoài 21 dày			800	0,00
860	Nắp bít ren ngoài 27 dày			1.200	0,00
861	Nắp bít ren ngoài 34 dày			1.400	0,00
	<u>CHỮ Y</u>				
862	Y 34 dày			8.300	0,00
863	Y 42 dày			13.500	0,00
864	Y 49 dày			37.800	0,00
865	Y 60 mỏng			16.900	0,00
866	Y 60 dày			41.000	0,00
867	Y 76 dày			62.400	0,00
868	Y 90 mỏng BS			35.400	0,00
869	Y 90 dày BS			97.300	0,00
870	Y 110 dày			89.100	0,00
871	Y 114 mỏng			57.900	0,00
872	Y 114 dày			161.000	0,00
872	Y 140 dày BS			327.900	0,00
873	Y 160 dày			268.200	0,00
874	Y 168 dày			470.200	0,00
875	Y 200 dày			763.700	0,00
876	Y 220 dày			1.243.000	0,00
	<u>Y GIẢM</u>				
877	Y giảm 60/42 mỏng			8.200	0,00
878	Y giảm 60/49 mỏng			9.100	0,00
879	Y giảm 90/49 dày			64.600	0,00
880	Y giảm 90/60 mỏng			20.600	0,00
881	Y giảm 90/60 dày			75.100	0,00
882	Y giảm 110/90 dày			173.200	0,00
883	Y giảm 114/60 mỏng			36.100	0,00
884	Y giảm 114/60 dày			126.200	0,00
885	Y giảm 114/90 mỏng			54.000	0,00
886	Y giảm 114/90 dày			148.600	0,00
886	Y giảm 140/90 dày BS			167.100	0,00
887	Y giảm 140/110 dày			364.000	0,00
888	Y giảm 140/114 mỏng			91.500	0,00
889	Y giảm 140/114 dày			248.300	0,00
890	Y giảm 160/110 dày			380.500	0,00
891	Y giảm 160/140 dày			465.100	0,00
892	Y giảm 168/90 dày			287.400	0,00
893	Y giảm 168/114 mỏng			163.900	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
894	Y giảm 168/114 dày			336.800	0,00
895	Y giảm 200/160 dày			957.000	0,00
896	Y giảm 220/168 dày			1.013.100	0,00
897	<u>BÍCH NỔI ĐƠN</u>				
898	Bích nổi đơn 49 dày			19.700	0,00
899	Bích nổi đơn 60 dày			24.200	0,00
900	Bích nổi đơn 90 dày BS			45.100	0,00
901	Bích nổi đơn 114 dày			69.900	0,00
	<u>VAN</u>				
902	Van 21			13.700	0,00
903	Van 27			16.100	0,00
904	Van 34			27.300	0,00
905	Van 42			36.600	0,00
906	Van 49			53.600	0,00
907	Van 60			80.300	0,00
	<u>TỨ THÔNG</u>				
908	Tứ thông 90 BS			44.700	0,00
909	Tứ thông 114			94.200	0,00
	<u>CON THỎ</u>				
910	Con thỏ 60			31.400	0,00
	<u>BÍT XÃ</u>				
911	Bít xã 140 dày BS			145.600	0,00
	<u>Keo dán</u>				
912	25 gr			3.600	0,00
913	50 gr			6.300	0,00
914	200 gr			29.800	0,00
915	500 gr			54.100	0,00
916	1,000 gr			100.900	0,00
	<u>Ống nhựa HDPE Hoa Sen</u>				
917	16x2.0			6.100	0,00
918	20x2.0			8.100	0,00
919	20x2.3			9.400	0,00
920	20x3			10.400	0,00
921	25x2.0			10.200	0,00
922	25x2.3			12.000	0,00
923	25x3.0			14.900	0,00
924	32x2.0			13.600	0,00
925	32x2.4			16.800	0,00
926	32x3.0			19.600	0,00
927	32x3.6			23.000	0,00
927	40x2.0			17.200	0,00
928	40x2.4			20.800	0,00
929	40x3.0			25.200	0,00
930	40x3.7			30.300	0,00
931	40x4.5			35.900	0,00
932	50x2.0			21.300	0,00
933	50x2.4			26.700	0,00
934	50x3.0			32.100	0,00
935	50x3.7			38.600	0,00
936	50x4.6			46.800	0,00
937	50x5.6			55.600	0,00
938	63x2.5			33.800	0,00
939	63x3.0			41.700	0,00
940	63x3.8			51.200	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
941	63x4.7			61.500	0,00
942	63x5.8			74.200	0,00
942	63x7.1			88.700	0,00
943	75x2.9			46.000	0,00
944	75x3.6			59.200	0,00
945	75x4.5			71.400	0,00
946	75x5.6			87.200	0,00
947	75x6.8			103.500	0,00
948	75x8.4			124.700	0,00
949	90x3.5			66.900	0,00
950	90x4.3			83.300	0,00
951	90x5.4			102.800	0,00
952	90x6.7			124.700	0,00
953	90x8.2			149.900	0,00
954	90x10.1			179.800	0,00
955	110x4.2			100.100	0,00
956	110x5.3			125.000	0,00
957	110x6.6			152.800	0,00
957	110x8.1			184.800	0,00
958	110x10.0			222.400	0,00
959	110x12.3			268.400	0,00
960	125x4.8			129.200	0,00
961	125x6.0			159.800	0,00
962	125x7.4			194.900	0,00
963	125x9.2			238.100	0,00
964	125x11.4			288.400	0,00
965	125x14			338.200	0,00
966	140x5.4			162.800	0,00
967	140x6.7			200.000	0,00
968	140x8.3			244.700	0,00
969	140x10.3			298.200	0,00
970	140x12.7			359.400	0,00
971	140x15.7			435.500	0,00
972	160x6.2			214.000	0,00
972	160x7.7			262.200	0,00
973	160x9.5			319.400	0,00
974	160x11.8			389.200	0,00
975	160x14.6			471.800	0,00
976	160x17.9			567.600	0,00
977	180x6.9			267.100	0,00
978	180x8.6			329.600	0,00
979	180x10.7			404.000	0,00
980	180x13.3			494.000	0,00
981	180x16.4			596.300	0,00
982	180x20.1			697.500	0,00
983	200x7.7			331.000	0,00
984	200x9.6		ISO 4427: 2007	408.300	0,00
985	200x11.9			498.400	0,00
986	200x14.7			605.900	0,00
987	200x18.2			735.400	0,00
987	200x22.4			867.600	0,00
988	225x8.6			415.100	0,00
989	225x10.8			516.000	0,00
990	225x13.4			628.800	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
991	225x16.6			769.400	0,00
992	225x20.5			930.800	0,00
993	225x25.2			1.073.200	0,00
994	250x9.6			524.700	0,00
995	250x11.9			631.500	0,00
996	250x14.8			774.800	0,00
997	250x18.4			947.700	0,00
998	250x22.7			1.144.800	0,00
999	250x27.9			1.325.700	0,00
1000	280x10.7			643.000	0,00
1001	280x13.4			797.100	0,00
1002	280x16.6			968.200	0,00
1002	280x20.6			1.187.600	0,00
1003	280x25.4			1.435.200	0,00
1004	280x31.3			1.660.800	0,00
1005	315x7.7			502.800	0,00
1006	315x12.1			816.900	0,00
1007	315x15			1.001.700	0,00
1008	315x18.7			1.232.600	0,00
1009	315x23.2			1.505.100	0,00
1010	315x28.6			1.816.700	0,00
1011	315x35.2			2.112.800	0,00
1012	315x8.7			639.700	0,00
1013	355x13.6			1.035.000	0,00
1014	355x16.9			1.271.800	0,00
1015	355x21.1			1.568.600	0,00
1016	355x26.1			1.908.000	0,00
1017	355x32.2			2.306.100	0,00
1017	355x39.7			2.682.000	0,00
1018	400x9.8			810.800	0,00
1019	400x15.3			1.313.600	0,00
1020	400x19.1			1.621.700	0,00
1021	400x23.7			1.982.600	0,00
1022	400x29.4			2.419.800	0,00
1023	400x36.3			2.927.900	0,00
1024	400x44.7			3.412.000	0,00
1025	450x11			1.022.000	0,00
1026	450x17.2			1.661.300	0,00
1027	450x21.5			2.050.800	0,00
1028	450x26.7			2.511.900	0,00
1029	450x33.1			3.065.200	0,00
1030	450x40.9			3.707.700	0,00
1031	450x50.3			4.311.000	0,00
1032	500x12.3			1.363.400	0,00
1032	500x19.1			2.119.600	0,00
1033	500x23.9			2.617.600	0,00
1034	500x29.7			3.210.600	0,00
1035	500x36.8			3.912.600	0,00
1036	500x45.4			4.732.600	0,00
1037	500x55.8			5.322.600	0,00
1038	560x13.7			1.704.200	0,00
1039	560x21.4			2.815.800	0,00
1040	560x26.7			3.478.500	0,00
1041	560x33.2			4.270.500	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1042	560x41.2			5.212.100	0,00
1043	560x50.8			6.295.100	0,00
1044	630x15.4			2.151.600	0,00
1045	630x19.3			2.716.600	0,00
1046	630x24.1			3.562.500	0,00
1047	630x30.0			4.394.200	0,00
1047	630x37.4			5.408.900	0,00
1048	630x46.3			6.587.900	0,00
1049	630x57.2			7.986.000	0,00
	Ông nhựa PPR Hoa Sen				
1050	20x1.9			17.300	0,00
1051	20x2.3			21.300	0,00
1052	20x2.8			23.700	0,00
1053	20x3.4			26.300	0,00
1054	20x4.1			29.100	0,00
1055	25x2.3			27.000	0,00
1056	25x2.8			38.000	0,00
1057	25x3.5			43.700	0,00
1058	25x4.2			46.100	0,00
1059	25x5.1			48.200	0,00
1060	32x2.9			49.200	0,00
1061	32x3.6			51.000	0,00
1061	32x4.4			59.100	0,00
1062	32x5.4			67.900	0,00
1063	32x6.5			74.600	0,00
1064	40x3.7			66.000	0,00
1065	40x4.5			77.000	0,00
1066	40x5.5			80.000	0,00
1067	40x6.7			105.000	0,00
1068	40x8.1			114.000	0,00
1069	50x4.6			96.700	0,00
1070	50x5.6			123.000	0,00
1071	50x6.9			127.300	0,00
1072	50x8.3			163.200	0,00
1073	50x10.1			181.900	0,00
1074	63x5.8			153.700	0,00
1075	63x7.1			193.000	0,00
1076	63x8.6			200.000	0,00
1076	63x10.5		8077:2008 & DIN 8078:	257.300	0,00
1077	63x12.7			286.400	0,00
1078	75x6.8			213.700	0,00
1079	75x8.4			221.180	0,00
1080	75x10.3			272.800	0,00
1081	75x12.5			356.400	0,00
1082	75x15.1			404.600	0,00
1083	90x8.2			311.900	0,00
1084	90x10.1			317.270	0,00
1085	90x12.3			381.900	0,00
1086	90x15			532.800	0,00
1087	90x18.1			581.900	0,00
1088	110x10			499.100	0,00
1089	110x12.3			542.000	0,00
1090	110x15.1			581.900	0,00
1091	110x18.3			750.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1091	110x22.1			863.700	0,00
1092	125x11.4			618.200	0,00
1093	125x17.1			754.600	0,00
1094	125x20.8			1.009.100	0,00
1095	125x25.1			1.159.100	0,00
1096	140x12.7			762.800	0,00
1097	140x19.2			918.200	0,00
1098	140x23.3			1.281.900	0,00
1099	140x28.1			1.527.300	0,00
1100	160x14.6			1.041.000	0,00
1101	160x21.9			1.272.800	0,00
1102	160x26.6			1.704.600	0,00
1103	160x32.1			1.978.200	
Ống nhựa PPR Hoa Sen - 2 lớp chống tia cực tím (UV)					
1104	20x2.3			25.550	0,00
1105	20x2.8			28.360	0,00
1105	20x3.4			31.550	0,00
1106	25x2.8			45.450	0,00
1107	25x3.5			52.360	0,00
1108	25x4.2			55.270	0,00
1109	32x2.9			59.000	0,00
1110	32x4.4			70.910	0,00
1111	32x5.4			81.360	0,00
1112	40x3.7		8077 : 2008/DIN 8077 :	79.090	0,00
1113	40x5.5			96.000	0,00
1114	40x6.7			126.000	0,00
1115	50x4.6			116.000	0,00
1116	50x6.9			152.730	0,00
1117	50x8.3			195.820	0,00
1118	63x5.8			184.360	0,00
1119	63x8.6			240.000	0,00
1120	63x10.5			308.730	0,00
IX	KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON				
9.1	Công ty TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP ĐC: 59B đường số 3, KDC Hồng Phát, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. ĐT: 02923.899175 Fax: 02923.899175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ +500VNĐ/1kg				
	Keo chà ron				
1121	Light Blue Crocodile xám-1330	kg		12.500	0,00
1122	Green Crocodile xám -1010	kg		15.600	0,00
1123	Red Crocodile xám - 1020	kg		19.200	0,00
1124	Red Crocodile trắng - 1050	kg	TVCN 7899-4:2008	24.000	0,00
1125	Silver Crocodile xám - 1030	kg		31.400	0,00
1126	Silver Crocodile trắng - 1060	kg		49.000	0,00
1127	Gold Crocodile xám - 1040	kg		51.400	0,00
1128	Gold Crocodile trắng - 1070	kg		68.000	0,00
	Keo chà ron				
1129	Crocodile silver grout trắng - 0110	kg		26.900	0,00
1130	Crocodile silver grout xám tự nhiên - 0172	kg		26.900	0,00
1131	Crocodile silver grout vàng nhạt - 0120	kg		34.600	0,00
1132	Crocodile silver grout kem -0121	kg		34.600	0,00
1133	Crocodile silver grout kem nhạt - 0122	kg		34.600	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1134	Crocodile silver grout be - 0123	kg	TVCN 7899-4:2008	34.600	0,00
1135	Crocodile silver grout vàng - 0127	kg		34.600	0,00
1136	Crocodile silver grout xanh lục nhạt - 0131	kg		34.600	0,00
1137	Crocodile silver grout xanh da trời nhạt - 0140	kg		34.600	0,00
1138	Crocodile silver grout hồng đậm - 0152	kg		34.600	0,00
1139	Crocodile silver grout hồng - 0153	kg		34.600	0,00
1140	Crocodile silver grout hoa hồng nhạt - 0154	kg		34.600	0,00
1141	Crocodile silver grout cam hồng - 0160	kg		34.600	0,00
1142	Crocodile silver grout nâu - 0162	kg		34.600	0,00
1143	Crocodile silver grout hồng nhạt - 0164	kg		34.600	0,00
1144	Crocodile silver grout socola - 0167	kg		34.600	0,00
1145	Crocodile silver grout nâu nhạt - 0168	kg		34.600	0,00
1146	Crocodile silver grout màu ve - 0169	kg		34.600	0,00
1147	Crocodile silver grout xám nhạt - 0171	kg		34.600	0,00
1148	Crocodile silver grout xám bạc - 0173	kg		34.600	0,00
1149	Crocodile silver grout xám - 0174	kg		34.600	0,00
1150	Crocodile silver đen - 0179	kg		34.600	0,00
1151	Crocodile premium plus trắng - 0710	kg		60.600	0,00
1152	Crocodile premium plus kem - 0721	kg		60.600	0,00
1153	Crocodile premium plus kem nhạt - 0722	kg		60.600	0,00
1154	Crocodile premium plus be - 0723	kg		60.600	0,00
1155	Crocodile premium plus xám nhạt - 0771	kg		60.600	0,00
1156	Crocodile premium plus xám tự nhiên - 0772	kg		60.600	0,00
1157	Crocodile premium plus xám - 0774	kg		60.600	0,00
1158	Crocodile premium plus nâu - 0762	kg		69.200	0,00
1159	Crocodile premium plus hồng nhạt - 0764	kg		69.200	0,00
1160	Crocodile premium plus nâu đậm - 0765	kg		69.200	0,00
1161	Crocodile premium plus socola - 0767	kg		69.200	0,00
1162	Crocodile premium plus nâu nhạt 0768	kg		69.200	0,00
1163	Crocodile premium plus tím nhạt 0780	kg		69.200	0,00
1164	Crocodile premium plus đen - 0779	kg		69.200	0,00
1165	Crocodile premium plus xanh da trời - 0742	kg		94.200	0,00
1166	Crocodile turbo plus White - 90310	kg		279.800	0,00
1167	Crocodile turbo plus Ivory - 90321	kg		279.800	0,00
1168	Crocodile turbo plus Lunar - 90322	kg		279.800	0,00
1169	Crocodile turbo plus Moon Stone - 90323	kg		279.800	0,00
1170	Crocodile turbo plus Water Lily - 90331	kg		279.800	0,00
1171	Crocodile turbo plus Light Blue - 90340	kg		279.800	0,00
1172	Crocodile turbo plus Pink - 90353	kg		279.800	0,00
1173	Crocodile turbo plus Executive Grey - 90320	kg		279.800	0,00
1174	Crocodile turbo plus Natural Grey - 90374	kg		279.800	0,00
1175	Crocodile turbo plus Grey - 90320	kg		279.800	0,00
1176	Crocodile turbo plus Desert Maise - 90327	kg		279.800	0,00
1177	Crocodile turbo plus Sun Flower - 90332	kg		279.800	0,00
1178	Crocodile Platinum White - 90110	kg		228.800	0,00
1179	Crocodile Platinum Ivory - 90121	kg		228.800	0,00
1180	Crocodile Platinum Moon Stone - 90123	kg		228.800	0,00
1181	Crocodile Platinum Grey - 90174	kg		228.800	0,00
1182	Crocodile Platinum Black - 90179	kg		228.800	0,00
1183	Crocodile Platinum Water Lily - 90131	kg		228.800	0,00
1184	Crocodile Platinum Black Jade - 90139	kg		228.800	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1185	Crocodile Platinum Morning Blue - 90141	kg		228.800	0,00
1186	Crocodile Platinum Sapphire - 90148	kg		228.800	0,00
1187	Crocodile Epoxy plus Ivory - 32102	kg		787.500	0,00
1188	Crocodile Epoxy plus Bright White - 32110	kg		787.500	0,00
1189	Crocodile Epoxy plus Light Pewter - 32127	kg		787.500	0,00
1190	Crocodile Epoxy plus Raven Negro - 32141	kg		787.500	0,00
1191	Crocodile Epoxy plus Clay - 32148	kg		787.500	0,00
1192	Crocodile Epoxy plus Silverado - 32149	kg		787.500	0,00
	Chống thấm				
1193	Crocodile Flex 2K xám - 1352	kg		54.800	0,00
1194	Crocodile EcoShield xám - C04100106	kg		86.500	0,00
1195	Crocodile Flex Shield xám - 1350	kg		169.200	0,00
1196	Crocodile Flex Shield đen - 1350-B	kg		225.000	0,00
1197	Crocodile Flex Shield xanh lục - 1350-G	kg		225.000	0,00
1198	Crocodile Flex Shield xanh dương - 1350-LB	kg	TVCN 7899-4:2008	225.000	0,00
1199	Crocodile Flex Shield trắng - 1350-W	kg		225.000	0,00
1200	Crocodile Super Shield xám - 1100	kg		46.200	0,00
1201	Crocodile Perfect Shield xám - 1271	kg		255.800	0,00
1202	Crocodile Roof Shield xám - 2122G	kg		259.600	0,00
1203	Crocodile Roof Shield trắng - 2122W	kg		259.600	0,00
Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ (chỉ có giá trị tham khảo)					
CÔNG TY TNHH MTV TMDV Vận tải Hiếu Thông (233/34/7 Nguyễn Văn Cừ, P.An hòa, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0939.560.707)					
	Vận chuyển hàng từ TP.HCM về Cần Thơ	tấn		250.000	

$$\text{Công thức tính của cột [5]} = \frac{(\text{Giá tháng sau} - \text{Giá tháng trước}) \%}{\text{Giá tháng trước}}$$

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường An Hội - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.817961 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

**LẬP BẢNG
CHUYÊN VIÊN**



Phạm Minh Triết

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND TP (báo cáo);
- Sở Tài chính (Phối hợp);
- UBND cấp huyện;
- Ban Giám đốc Sở;
- VP Sở XD;
- Các phòng CM và các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở XD;
- Lưu: VP, CCGĐXD.

**KIỂM TRA
CHI CỤC TRƯỞNG CCGĐXD**



Trương Phúc Thọ

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tạ Chí Nhân

